

Số: 15/QĐ-THCS MT

Minh Thành, ngày 10 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và số dư tiền gửi các quỹ tại KBNN năm 2024 của Trường THCS Minh Thành

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THCS Minh Thành;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách và số dư tiền gửi các quỹ tại KBNN năm 2024 của trường THCS Minh Thành (kèm theo các biểu đối chiếu dự toán ngân sách, số dư tiền gửi tại kho bạc NN)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán hành chính và bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT,KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Kiều Anh



Mã chương: 622

Mẫu số 20a

Đơn vị: Trường trung học cơ sở Minh Thành

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

Mã DVQHNS: 1027588

Mã cấp NS: 3



BẢNG ĐỔI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	000000	0	739.286.600	2.830.490.312	2.830.490.312	2.830.490.312	2.830.390.212	2.830.390.212	0	0	100.000	100.100
12	098	000000	0	0	77.924.520	77.924.520	77.924.520	77.924.520	77.924.520	0	0	0	0
13	073	000000	4.100.000	7.399.350.000	8.333.355.300	8.333.355.300	8.337.455.300	8.337.455.300	8.337.455.300	0	0	0	0
18	073	000000	0	249.400.000	249.400.000	249.400.000	249.400.000	249.400.000	249.400.000	0	0	0	0
Cộng:			4.100.000	8.388.036.600	11.491.170.132	11.491.170.132	11.495.270.132	11.495.170.032	11.495.170.032	0	0	100.000	100.100

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Văn Thủy
Ngày ký: 07/02/2025 08:12:23
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa học Nhà nước, Quảng Yên

Hoàng Văn Thủy

Người ký: Ngô Thị Lưu
Ngày ký: 06/02/2025 16:23:43
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Minh Thành

Ngô Thị Lưu

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Anh
Ngày ký: 06/02/2025 16:23:41
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Minh Thành

Nguyễn Thị Kiều Anh



BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp khác	12	073	6149	00000	0	0	202.000.000	202.000.000	202.000.000	202.000.000
Hồ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	073	6156	00000	0	0	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
Hồ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	24.150.000	24.150.000	24.150.000	24.150.000
Vật tư văn phòng khác	12	073	6599	00000	0	0	12.799.900	12.799.900	12.799.900	12.799.900
Thuê lao động trong nước	12	073	6757	00000	0	0	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000	0	0	15.600.000	15.600.000	15.600.000	15.600.000
Chi phí thuê mướn khác	12	073	6799	00000	0	0	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	073	7001	00000	0	0	328.360.312	328.360.312	328.360.312	328.360.312
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	2.174.580.000	2.174.580.000	2.174.580.000	2.174.580.000
Phụ cấp khác	12	098	6149	00000	0	0	77.924.520	77.924.520	77.924.520	77.924.520
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	3.697.262.044	3.697.262.044	3.697.262.044	3.697.262.044
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	19.170.810	19.170.810	19.170.810	19.170.810
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	119.972.291	119.972.291	119.972.291	119.972.291
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	987.674.487	987.674.487	987.674.487	987.674.487
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	3.492.000	3.492.000	3.492.000	3.492.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	737.525.521	737.525.521	737.525.521
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	4.196.640	4.196.640	4.196.640
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	795.221.098	795.221.098	795.221.098
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	132.133.255	132.133.255	132.133.255
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	90.651.034	90.651.034	90.651.034
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	44.955.116	44.955.116	44.955.116
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000	0	0	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	31.996.800	31.996.800	31.996.800
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	59.267.109	59.267.109	59.267.109
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	31.098.782	31.098.782	31.098.782
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	50.604.158	50.604.158	50.604.158
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	50.888.000	50.888.000	50.888.000
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	16.100.000	16.100.000	16.100.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	55.106.560	55.106.560	55.106.560
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	7.770.000	7.770.000	7.770.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	073	6606	00000	0	0	7.982.320	7.982.320	7.982.320
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	15.118.900	15.118.900	15.118.900
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	8.700.000	8.700.000	8.700.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	26.800.000	26.800.000	26.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	23.600.000	23.600.000	23.600.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	51.355.600	51.355.600	51.355.600
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	63.800.000	63.800.000	63.800.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	117.630.515	117.630.515	117.630.515
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	128.270.000	128.270.000	128.270.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	29.758.600	29.758.600	29.758.600
Đường điện, cáp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	84.466.280	84.466.280	84.466.280

Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6956	00000	0	0	32.700.000	32.700.000	32.700.000	32.700.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	463.792.570	463.792.570	463.792.570	463.792.570
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	073	7012	00000	0	0	8.022.000	8.022.000	8.022.000	8.022.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	41.769.510	41.769.510	41.769.510	41.769.510
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	34.558.400	34.558.400	34.558.400	34.558.400
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	3.286.900	3.286.900	3.286.900	3.286.900
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	38.790.000	38.790.000	38.790.000	38.790.000
Thường thường xuyên	18	073	6201	00000	0	0	249.400.000	249.400.000	249.400.000	249.400.000
			Cộng:	0	0	0	11.495.170.032	11.495.170.032	11.495.170.032	11.495.170.032
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong tường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoan

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 07/02/2025 08:12:40
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Khoa Bạc Nhà nước, Quảng Yên

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Ngô Thị Lưu
Ngày ký: 06/02/2025 16:25:48
Chức danh: Trưởng phòng Kế toán Tài chính
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Xuân Thành

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Anh
Ngày ký: 06/02/2025 16:25:48
Chức danh: Trưởng phòng Kế toán Tài chính
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Xuân Thành

Ngô Thị Lưu

Nguyễn Thị Kiều Anh



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Tên đơn vị: Trường trung học cơ sở Minh Thành

Mã ĐVQHNS: 1027588

Địa chỉ: Số 629, đường Yên Hưng, Phường Minh Thành, TX Quảng Yên, Quảng Ninh

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1027588.00000				
Số dư đầu kỳ	16.074.262			
Phát sinh tăng trong kỳ	57.340.030			
Phát sinh giảm trong kỳ	64.799.000			
Số dư cuối kỳ	8.615.292			
Tài khoản: 3716.3.1027588.00000				
Số dư đầu kỳ	36.991.924			
Phát sinh tăng trong kỳ	1.593.780.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	1.624.928.255			
Số dư cuối kỳ	5.843.669			
Tài khoản: 3717.3.1027588.00000				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	50.630.000			
Phát sinh giảm trong kỳ	50.630.000			
Số dư cuối kỳ	0			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoan

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 10/01/2025 16:15:27
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Ngô Thị Lựu
Ngày ký: 10/01/2025 10:04:06
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Minh Thành

Ngô Thị Lựu

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Anh
Ngày ký: 10/01/2025 10:05:11
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Minh Thành

Nguyễn Thị Kiều Anh



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước
Quảng Yên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Tên đơn vị: Tiền gửi các quỹ trường THCS Minh Thành

Mã ĐVQHNS: 9110003

Địa chỉ: Số 629, đường Yên Hưng, Phường Minh Thành, TX Quảng Yên, Quảng Ninh

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.9110003.94005				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3713.0.9110003.94007				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	77.804.267			
Phát sinh giảm trong kỳ	77.800.000			
Số dư cuối kỳ	4.267			
Tài khoản: 3713.0.9110003.94006				
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	0			
Tài khoản: 3713.0.9110003.94001				
Số dư đầu kỳ	35.273.604			
Phát sinh tăng trong kỳ	8.959.560			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	44.233.164			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoan

Người ký: Hoàng Văn Thùy
Ngày ký: 10/01/2025 10:09:19
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Quảng Yên

Hoàng Văn Thùy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Ngô Thị Lựu
Ngày ký: 08/01/2025 17:52:36
Đơn vị: Tiền gửi các quỹ trường THCS Minh Thành

Ngô Thị Lựu

Người ký: Nguyễn Thị Kiều Anh
Ngày ký: 09/01/2025 08:05:38
Đơn vị: Tiền gửi các quỹ trường THCS Minh Thành

Nguyễn Thị Kiều Anh

